

TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 11
TỈNH AN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc

Bản án số: 256/2026/HNGĐ-ST
Ngày: 29/7/2026
“V/v tranh chấp hôn nhân và gia
đình ly hôn”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 11, TỈNH AN GIANG

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Ngô Thị Lắm.
- Các Hội thẩm nhân dân:
 1. Ông Đặng Văn Tâm;
 2. Ông Võ Thanh Nhân.

Thư ký phiên tòa: Bà Võ Thị Thảo, là Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực 11, tỉnh An Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 11, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: Bà Đoàn Thụy Thùy Trang - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 7 năm 2026, tại hai điểm cầu:

- Điểm cầu trung tâm: Trụ sở Tòa án nhân dân Khu vực 11, tỉnh An Giang;
- Điểm cầu thành phần: Văn phòng ấp L, xã C.

Tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 505/2026/TLST-HNGĐ ngày 05 tháng 6 năm 2026 về việc “tranh chấp hôn nhân và gia đình ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 267/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 24 tháng 6 năm 2026 và Quyết định hoãn phiên tòa số 275/2026/QĐST-HNGĐ ngày 13 tháng 7 năm 2026, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Huỳnh Văn S, sinh năm 1982; địa chỉ: tổ A, ấp M, xã N, tỉnh An Giang; số căn cước công dân 089082007597, ngày 13/8/2021 do Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội cấp; có mặt.

Bị đơn: Bà Lê Thị Ngọc L, sinh năm 1983; địa chỉ: ấp M, xã N, tỉnh An Giang; số căn cước công dân 089183021759, ngày 14/3/2022 do Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội cấp; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện và lời khai cung cấp trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông **Huỳnh Văn S** trình bày:

Bà **L** và ông **S** do mai mối và tiến đến hôn nhân vào năm 2003, vợ chồng có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật tại Ủy ban nhân dân xã **N**. Trong thời gian chung sống, vợ chồng có sinh được 02 con chung tên **Huỳnh Gia B**, sinh ngày 12/10/2004 và **Huỳnh Thị Ngọc Á**, sinh ngày 12/11/2007.

Vợ chồng sống hạnh phúc đến năm 2023 thì phát sinh mâu thuẫn do bà **L** tự ý bỏ đi không giữ mối liên lạc với gia đình và không quan tâm chăm sóc lẫn nhau từ năm 2023 đến nay. Nhận thấy tình cảm không còn, mục đích hôn nhân không đạt nên ông **S** yêu cầu ly hôn với bà **L**; không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết đối với các con chung do đã thành niên; không có tài sản chung và nợ chung.

Bị đơn **Lê Thị Ngọc L** vắng mặt nên Tòa án không ghi nhận được ý kiến trình bày.

Tại phiên tòa,

- Nguyên đơn ông **Huỳnh Văn S** vẫn giữ nguyên ý kiến trình bày như trong giai đoạn chuẩn bị xét xử và không còn tài liệu, chứng cứ nào khác để cung cấp thêm.

- Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:

Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án trong giai đoạn chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn đã thực hiện đúng quy định tại các Điều 70, 71, 234 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ để tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt nên hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bà **L** là phù hợp với Điều 227 và 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình, chấp nhận yêu cầu khởi kiện ly hôn của ông **Huỳnh Văn S** đối với bà **Lê Thị Ngọc L**.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

[1.1]. Về thẩm quyền giải quyết: Ông **Huỳnh Văn S** khởi kiện yêu cầu ly hôn với **Lê Thị Ngọc L**, bà **L** cư trú xã **N**. Xét đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Khu vực 11 theo quy

định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2]. Về sự vắng mặt của đương sự: Bà **Lê Thị Ngọc L** đã được Tòa án triệu tập hợp lệ để tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt không rõ lý do nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bà **L** theo quy định tại khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về hôn nhân:

Ông **Huỳnh Văn S** khai, bà **L** và ông **S** do mai mối, tìm hiểu nhau và kết hôn với nhau vào năm 2003, có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật tại Ủy ban nhân dân xã **N** nên quan hệ hôn nhân giữa ông **S** và bà **L** là hợp pháp, được pháp luật thừa nhận và bảo vệ.

Ông **S** xác định, vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2023 thì phát sinh mâu thuẫn do bà **L** tự ý bỏ đi không giữ mối liên lạc với gia đình và không sống chung từ năm 2023 đến nay, không tới lui thăm nhau.

Xét thấy, xuất phát từ mâu thuẫn trong thời gian chung sống, bà **L** và ông **S** không quan tâm, chăm sóc lẫn nhau trong thời gian dài, bà **L** không giữ liên lạc với gia đình từ năm 2023 đến nay, không tới lui thăm nhau. Tòa án đã tổng đạt các văn bản tố tụng liên quan đến yêu cầu ly hôn của ông **S** nhưng bà **L** không có ý kiến phản hồi. Cho nên, có căn cứ xác định mâu thuẫn giữa bà **L** và ông **S** là trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích của hôn nhân không đạt được. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông **S** đối với bà **L** theo quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[2.2] Về con chung: Ông **S** xác định vợ chồng có hai con chung tên **Huỳnh Gia B**, sinh ngày 12/10/2004 và **Huỳnh Thị Ngọc Á**, sinh ngày 12/11/2007. Hiện hai con chung đã thành niên nên ông **S** không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết. Xét thấy, các con chung hiện đã thành niên, ông **S** không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết nên không đề cập giải quyết.

[2.3] Về tài sản chung và nợ chung: Ông **S** xác định không có tài sản chung và nợ chung nên không đề cập xem xét giải quyết.

[2.4] Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Ông **S** phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Bà **L** không phải chịu án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; các Điều 144, 147, 228 và 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban

Thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông **Huỳnh Văn S.**

1. Về hôn nhân: Ông **Huỳnh Văn S** được ly hôn với bà **Lê Thị Ngọc L.**

2. Về con chung: Ông **Huỳnh Văn S** xác định vợ chồng có hai con chung tên **Huỳnh Gia B**, sinh ngày 12/10/2004 và **Huỳnh Thị Ngọc Á**, sinh ngày 12/11/2007. Hiện hai con chung đã thành niên, có khả năng lao động nuôi sống bản thân nên Tòa án không xem xét, giải quyết.

3. Về án phí sơ thẩm:

Ông **Huỳnh Văn S** phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm 300.000 (ba trăm nghìn) đồng nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí 300.000 (ba trăm nghìn) đồng đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 307769 do Thị hành án dân sự Khu vực 11, tỉnh An Giang cấp ngày 04 tháng 6 năm 2026; ông **Huỳnh Văn S** đã nộp đủ án phí.

Bà **Lê Thị Ngọc L** không phải chịu án phí.

4. Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án, ông **Huỳnh Văn S** có quyền kháng cáo để yêu cầu Toà án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm. Riêng thời hạn kháng cáo của bà **Lê Thị Ngọc L** là 15 ngày kể từ ngày bản án được giao hoặc được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND Khu vực 11 (2);
- TAND tỉnh An Giang (1);
- Phòng THADS Khu vực 11 (1);
- Các đương sự;
- Ủy ban nhân dân xã Nhơn Mỹ;
- Lưu hồ sơ (1);
- Lưu văn phòng (1).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Ngô Thị Lắm

